

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-ST

Ngày: 17 - 01 - 2018

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lê

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vòng

2. Ông Dương Đức Bản

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2017/TLST - DS ngày 22 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp “ Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2017/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2017/QĐST - DS ngày 21 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Số 50 đường L, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Thế T, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số 02, đường K, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ngõ 181, đường T, tổ dân phố 2, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Ngọc N, sinh năm: 1977 và chị Trần Thị L, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Chị Dương Thị T, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ngõ 181, đường T, tổ dân phố 2, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2017 và các bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và ông Nguyễn Minh T có quan hệ quen biết với nhau từ trước, chính vì mối quan hệ này nên khi ông T đề nghị vay tiền, chị đã đồng ý. Ngày 15/01/2009 chị H đã cho ông Nguyễn Minh T mượn số tiền 318.290.000đồng (Ba trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng chẵn). Đây là số tiền riêng của chị H, không liên quan đến người khác. Sau khi nhận tiền ông T cam kết, sau 02 tháng kể từ ngày mượn sẽ hoàn trả đầy đủ. Tuy nhiên từ đó đến nay dù chị đã rất nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T vẫn chưa trả cho chị bất kỳ khoản nào. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân chị H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Minh T trả cho chị H số tiền nợ gốc 318.290.000đồng và buộc ông T trả thêm khoản lãi phát sinh từ thời điểm cam kết trả nợ nhưng không trả (tháng 03/2009 đến ngày 03/8/2017) theo lãi suất chậm trả do Ngân hàng Nhà nước quy định (9%/ năm) số tiền là: 238.622.013 đồng (Hai trăm ba tám triệu, sáu trăm hai hai ngàn, không trăm mười ba đồng). Tổng số tiền cả gốc lẫn lãi là 556.912.013 đồng (Năm trăm năm sáu triệu, chín trăm mười hai ngàn, không trăm mười ba đồng). Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả thêm khoản lãi phát sinh từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thi hành án, theo lãi suất chậm trả do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tại bản tự khai ngày 08/9/2017 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thế T trình bày: Anh T nhất trí như bản tự khai và đơn khởi kiện mà chị Nguyễn Thị H trình bày. Buộc ông Nguyễn Minh T trả cho chị H số tiền nợ gốc 318.290.000đồng và buộc ông T trả thêm khoản lãi phát sinh từ thời điểm cam kết trả nợ nhưng không trả (tháng 03/2009 đến ngày 03/8/2017) theo lãi suất chậm trả do Ngân hàng Nhà nước quy định (9%/ năm) số tiền là: 238.622.013 đồng (Hai trăm ba tám triệu, sáu trăm hai hai ngàn, không trăm mười ba đồng). Tổng số tiền cả gốc lẫn lãi là 556.912.013 đồng (Năm trăm năm sáu triệu, chín trăm mười hai ngàn, không trăm mười

ba đồng). Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả thêm khoản lãi phát sinh từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thi hành án, theo lãi suất chậm trả do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/10/2017 chị Nguyễn Thị H khai: Về giấy mượn tiền ngày 15/01/2009 anh Nguyễn Minh T có gửi lại 01 giấy CNQSDĐ số 277116 do UBND thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 21/6/2005 mang tên Trần Ngọc N, Trần Thị L có địa chỉ tại phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Khi giao giấy CNQSDĐ đó anh T nói rằng đó là của anh T do chưa sang tên từ tên anh N, chị L sang tên anh T. Chị H sẽ cung cấp địa chỉ cụ thể về anh N và chị L cho Tòa án khi Tòa án triệu tập anh Nguyễn Minh T đến làm việc, chị H cũng không có yêu cầu gì về giấy CNQSDĐ mang tên anh Trần Ngọc N và chị Trần Thị L. Chị H cho rằng việc anh Minh T có vay tiền thì chị Dương Thị T (vợ anh Minh T) cũng có biết, nhưng không cùng ký vào giấy vay ngày 15/01/2009. Chị H cũng không yêu cầu gì đổi giấy CNQSDĐ số 277116 do UBND thành phố H, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 21/6/2005 mang tên Trần Ngọc N, Trần Thị L có địa chỉ phường S, thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình mà chị đang giữ.

Tại bản tự khai ngày 26/10/2017 bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày: Vào năm 2009 anh và chị H có quen biết nhau qua việc đánh đề, sau một thời gian quan hệ đánh đề anh có nợ lại chị H số tiền 76.000.000đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng). Khoảng một thời gian lâu anh không có khả năng trả nợ, nên chị H bảo anh phải có gì để làm tin. Anh có mượn một giấy CNQSDĐ của vợ chồng anh Trần Ngọc N để đưa cho chị H; sau đó chị H nhờ một số người đòi nợ thuê lên nhà anh bắt anh về nhà của chị H và ép anh viết giấy nợ cộng cả tiền lãi đến 318.290.000đồng (Ba trăm mười tám triệu đồng hai trăm chín mươi ngàn đồng). Sau đó đưa đi xa và hành hung đánh đập tôi, bắt ép tôi phải trả tiền, nhưng vì không có tiền để trả nên sau đó chị H đã nhiều lần nhờ người đòi nợ thuê lên nhà tôi lùng sục, dọa dẫm, truy sát anh. Anh thừa nhận giấy mượn tiền viết ngày 15/01/2009 là chữ anh viết, nhưng do chị H thuê người đòi nợ thuê bắt ép anh viết từ tiền nợ đánh đề thành giấy mượn tiền và từ 76.000.000đồng tính tiền lãi thành 318.290.000đồng. Nay chị H kiện yêu cầu tôi trả số tiền nợ 318.290.000đồng và lãi suất 238.622.013 đồng, tổng cộng là 556.912.013 đồng là hoàn toàn không đúng thực tế, tôi không đồng ý. Vì lúc đánh đề ở chị H, tôi nợ số tiền là 76.000.000đồng chưa bao giờ chị H nói là nợ mà tính cả tiền lãi.

Còn vấn đề giấy CNQSDĐ mà anh đã đưa cho chị H là do một người bạn có mượn tiền anh 20.000.000đồng mà không có khả năng trả. Nên anh mượn để đưa cho chị H và chủ giấy CNQSDĐ đã đồng ý. Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trần Ngọc N - Trần Thị L, địa chỉ ở phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Nhưng hiện nay vợ chồng anh N chị L đã ly hôn và đi đâu anh không được biết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ *Chị Hoàng Thị T khai như sau:* Chị là vợ của anh Nguyễn Minh T, hiện nay anh T đang đi chữa bệnh nan y. Việc anh T có viết giấy mượn tiền của chị Nguyễn Thị H ngày 15/01/2009 số tiền 318.290.000đồng chị T hoàn toàn không biết việc vay nợ trên. Cách đây mấy năm chị H có cho xã hội đen lên nhà tìm anh T để đòi nợ thì chị mới biết sự việc. Số tiền anh T vay của chị H mục đích anh T sử dụng như thế nào anh T cũng không nói cho chị biết. Giấy CNQSDĐ mang tên Trần Ngọc N và Trần Thị L mà anh T có giao cho chị H tại giấy vay nợ ngày 15/01/2009 không phải là giấy CNQSDĐ của vợ chồng anh chị. Hai vợ chồng cũng không tham gia thực hiện giao dịch gì đối với giấy CNQSDĐ đó. Việc anh T giao cho chị H như thế nào, anh T tự chịu trách nhiệm chị không liên quan. Về nội dung khởi kiện của chị H buộc anh T trả số tiền vay cả gốc và lãi là 556.912.013 đồng chị T cho rằng anh T đứng ra viết giấy nợ thì anh T tự chịu trách nhiệm trả nợ.

+ Quá trình giải quyết vụ án, xác định anh Trần Ngọc N và chị Trần Thị L: mặc dù có liên quan trong việc anh Nguyễn Minh T giao giấy CNQSDĐ mang tên hai vợ chồng anh N, chị L cho chị H trong giấy vay nợ viết ngày 15/01/2009. Tòa án đã trực tiếp tiến hành xác minh tại tổ dân phố 5, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình nhưng hiện nay anh N, chị L đã đi đâu, làm gì địa phương không rõ.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng anh Nguyễn Minh T không có mặt nên các bên đương sự không tự thỏa thuận được. Vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị Nguyễn Thị H, đại diện theo ủy quyền của chị H anh Nguyễn Thế T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Minh T phải trả cho chị H số tiền gốc là 318.290.000(Ba trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) và đã rút yêu cầu về phần lãi suất đối với bị đơn.

Anh Nguyễn Minh T vắng mặt nên không có lời trình bày, ý kiến tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đầy đủ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng qui định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và

nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471,473,474, 478 BLDS năm 2005, Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Nguyễn Minh T phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền gốc 318.290.000đ. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Chị H không phải chịu án phí, trả lại số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Nguyễn Minh T có nơi cư trú tại tổ dân phố 8, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, Khoản 1, Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Ngày 03/8/2017 chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Minh T trả lại số tiền còn thiếu tại giấy mượn tiền ngày 15/01/2009 đây là tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo đúng qui định tại Khoản 2 Điều 26 BLTTDS.

Thời điểm xác lập giấy mượn tiền vào ngày 15/01/2009 vì vậy cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Nguyễn Minh T chỉ đến Tòa án làm bản tự khai nhưng sau đó đều vắng mặt tại các lần Tòa án triệu tập. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi giấy triệu tập qua đường bưu điện và tổng đạt trực tiếp và tiến hành lập biên bản giao nhận Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đương sự cũng như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T nhưng anh T vẫn có tình vắng mặt tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập. Do vắng mặt bị đơn nên vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được, vì vậy Tòa án chỉ tiến hành phiên họp công khai về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với sự có mặt của nguyên đơn đồng thời ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2017/QĐST-HNGĐ và tiến hành niêm yết tại địa bàn nơi anh T cư trú. Ngày 21/12/2017 Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm, tuy nhiên bị đơn anh Nguyễn Minh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa số 50/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21/12/2017 và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 17/01/2018 đồng thời

tiến hành thủ tục niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng tại Tổ dân phố và trụ sở UBND phường nơi anh T cư trú. Tuy nhiên tại phiên tòa lần thứ hai anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều b, Khoản 2, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Minh T.

Về nội dung:

[3] Căn cứ vào đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Minh T có xác lập giấy mượn tiền vào ngày 15/01/2009 với nội dung chị H cho anh T mượn số tiền là 318.290.000đồng (Ba trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng chẵn) Hai bên thỏa thuận 02 tháng kể từ ngày viết giấy mượn tiền anh T sẽ trả đủ số tiền trên, hai bên lập thành văn bản có chữ ký của anh T. Đến ngày 03/8/2017 chị Nguyễn Thị H khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh Nguyễn Minh T trả số tiền gốc đã vay là 318.290.000đồng (Ba trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Tại phiên tòa hôm nay, chị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi 238.622.013đồng đối với bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc nguyên đơn rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, cần áp dụng Điều 32 Nghị quyết số: 05/2012 ngày 03/12/2012 chấp nhận cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu.

Về thời hiệu khởi kiện: Sau khi anh Nguyễn Minh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ tháng 3/2009, đến ngày 03/8/2017 chị Nguyễn Thị H thực hiện quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung; được hướng dẫn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

[4]. Xét yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh T trả lại số tiền 318.290.000đồng (Ba trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng chẵn): Quá trình giải quyết vụ án, anh T đều thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền là của anh T. Nhưng anh T không thừa nhận việc mình có nợ 318.290.000 đồng mà anh chỉ nợ 76.000.000 đồng do anh đánh đề tại chị H, việc anh viết giấy mượn tiền do anh không trả tiền cho chị H nên bị đe dọa hành hung buộc phải viết giấy mượn tiền ngày 15/01/2009. Tuy nhiên, anh T cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của anh là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời khai của anh Nguyễn Minh T.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành các Quyết định số 03a/2017/QĐ-CCTLCC ngày 27/10/2017 và Quyết định số 05/2017/QĐ-CCTLCC

ngày 22/12/2017 yêu cầu anh Nguyễn Minh T cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh về việc anh Nguyễn Minh T có đơn tố cáo về việc bị bà Nguyễn Thị H thuê xã hội đen uy hiếp, hành hung anh T do không trả nợ đã nộp tại Công an và yêu cầu anh Nguyễn Minh T cung cấp cho Tòa án hồ sơ bệnh án về việc anh đang điều trị chữa bệnh tại cơ sở chữa bệnh hoặc bệnh viện nào? Để chứng minh cho việc anh đang điều trị chữa bệnh. Tuy nhiên, đến nay anh T vẫn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”; Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án”. Do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời khai, đơn trình bày của anh Nguyễn Minh T. Chị H yêu cầu anh T phải trả lại tài sản là số tiền 318.290.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/01/2009 là hoàn toàn có cơ sở cần chấp nhận buộc anh T phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền trên.

[6]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị H, đại diện theo ủy quyền của chị H cũng không yêu cầu gì đối giấy CNQSDĐ số 277116 do UBND thành phố H, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 21/6/2005 mang tên Trần Ngọc N, Trần Thị L có địa chỉ phường S, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình mà chị H đang giữ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H, số tiền 15.914.500đồng để sung công quỹ Nhà nước. Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí, trả lại số tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147 Điểm b Khoản 2 Điều 227, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 256, 471, 473, 474, 478, Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012, Điều 32 Nghị quyết số: 05/2012 ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao;

Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Minh T phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 318.290.000đồng (Ba trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

2. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H về việc buộc bị đơn anh Nguyễn Minh T phải trả số tiền lãi 238.622.013 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 15.914.500đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 13.138.000đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đồng Hới theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000066 ngày 16/8/2017.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015).

Trong trường hợp bản án thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Lệ